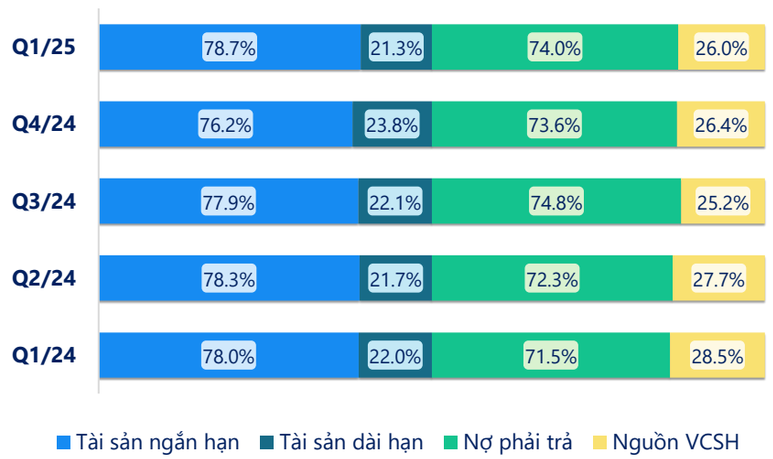
FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Thông tin giao dịch	31/03/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	103,000
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	156,881
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	101,500
SL cổ phiếu LH	114,385,879
KLGD BQ 20 phiên (CP)	567,820
% sở hữu nước ngoài	7.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	11,782
P/E	21.5
EPS	4,798

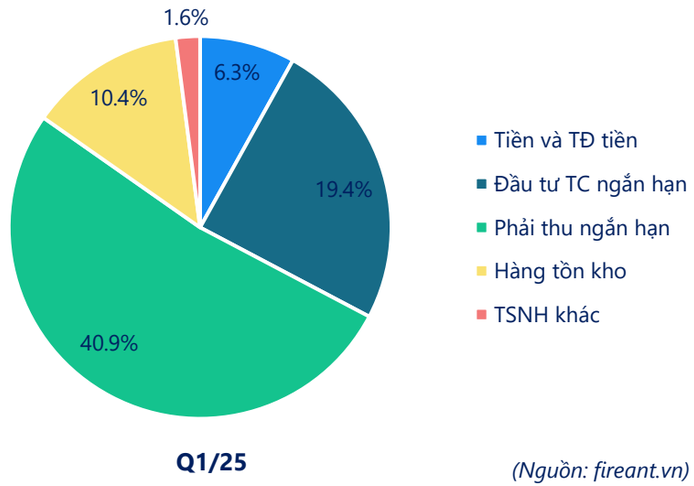
	YTD	1T	3T	6T
CTR	-17.9%	-14.2%	-17.6%	-18.4%
VNINDEX	2.9%	-0.4%	2.7%	1.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



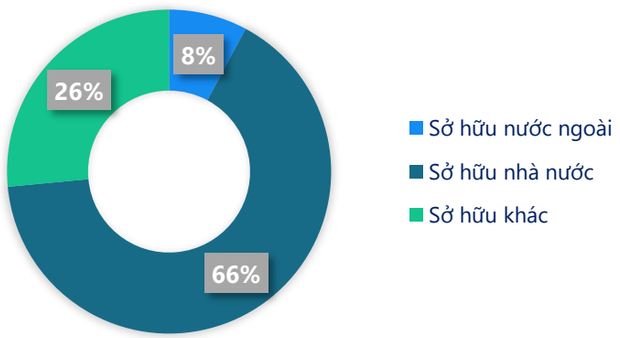
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



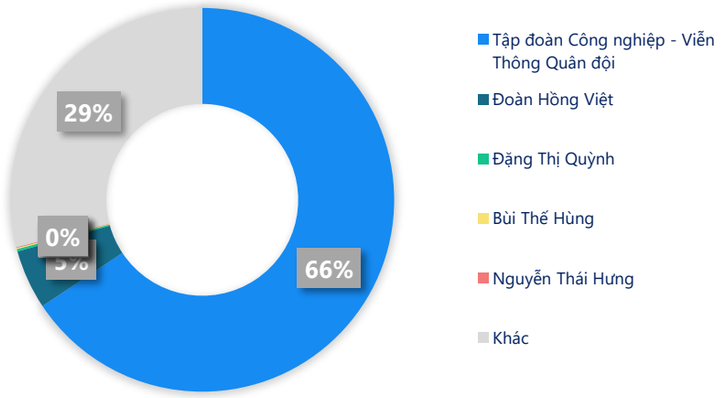
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



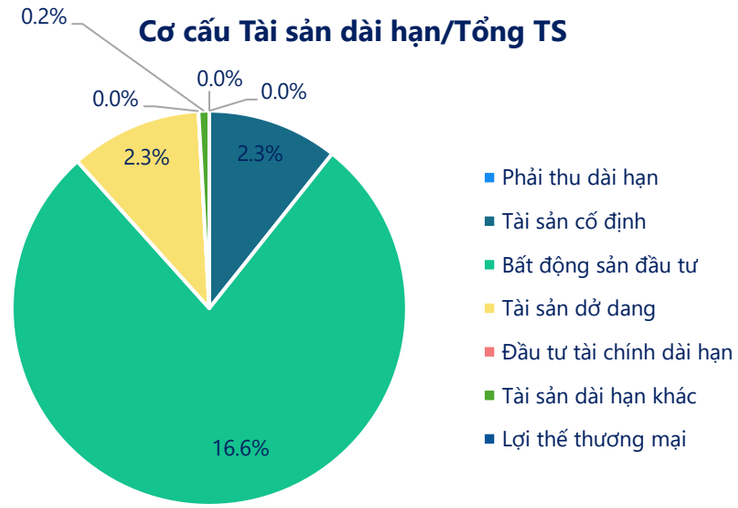
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

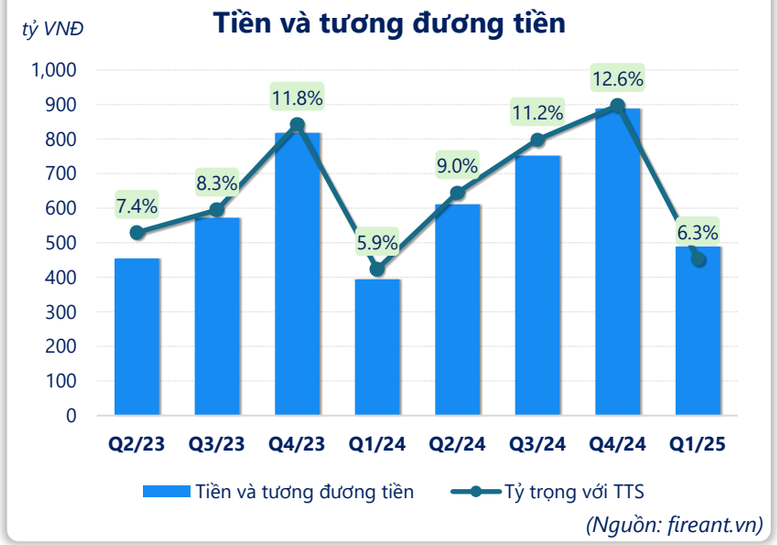


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

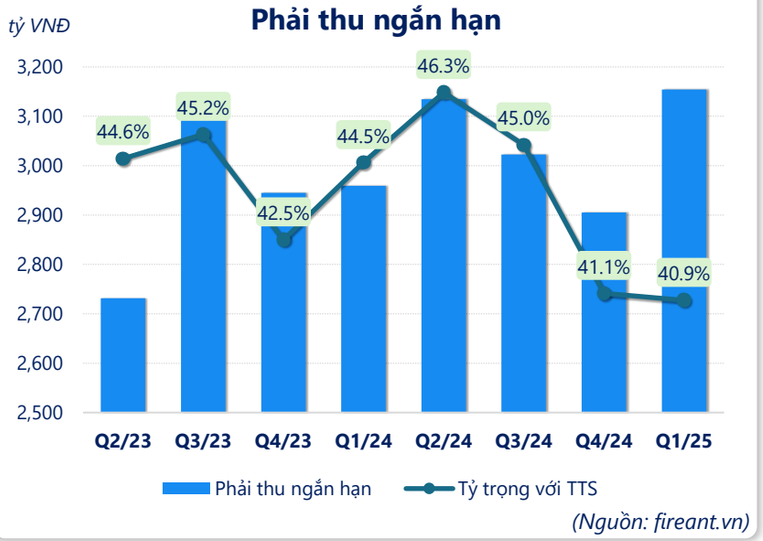
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Tiền và tương đương tiền



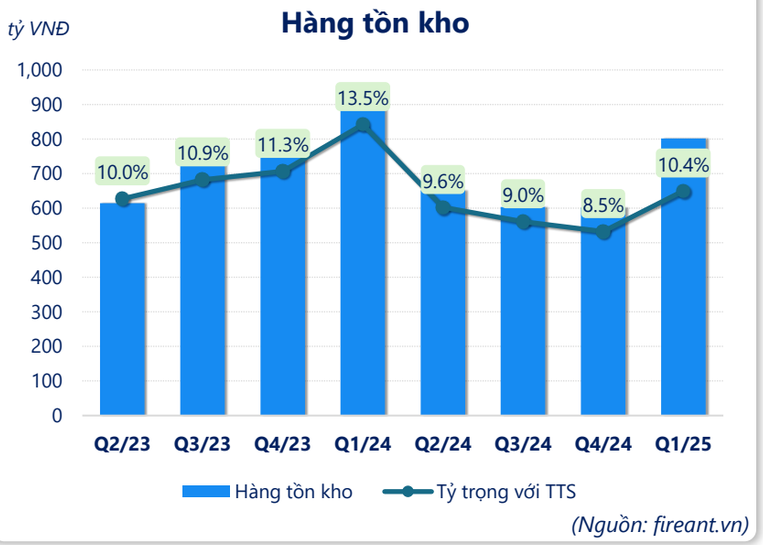
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



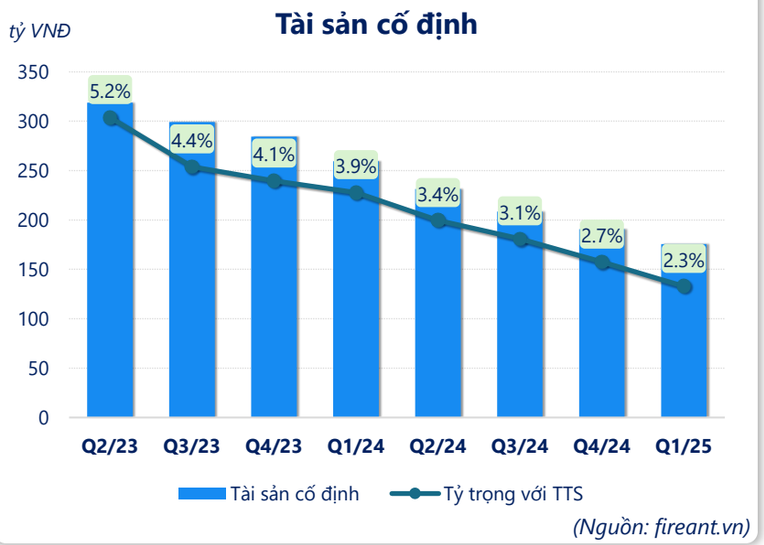
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



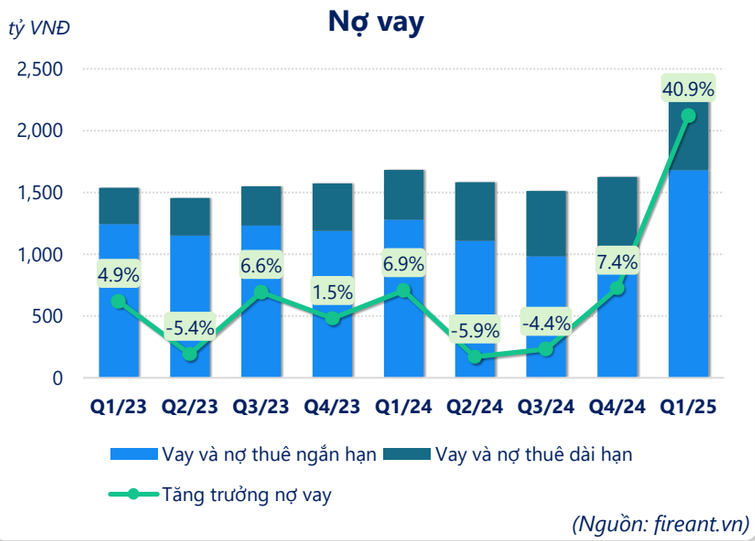
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



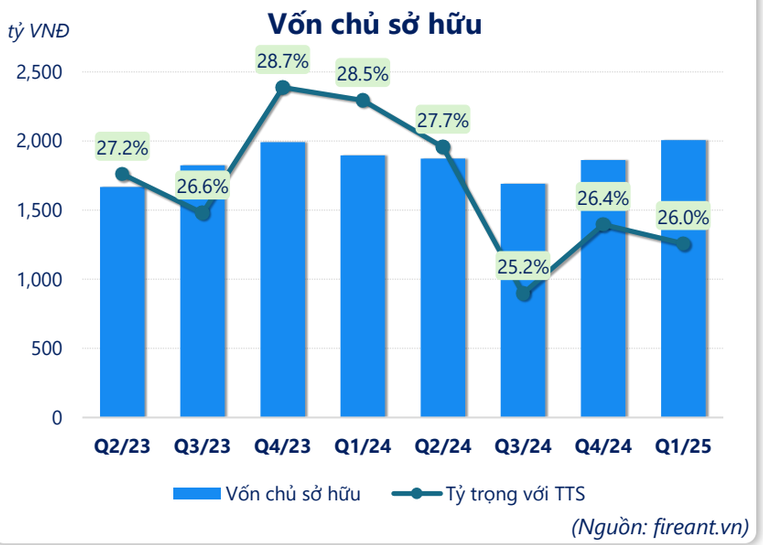
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

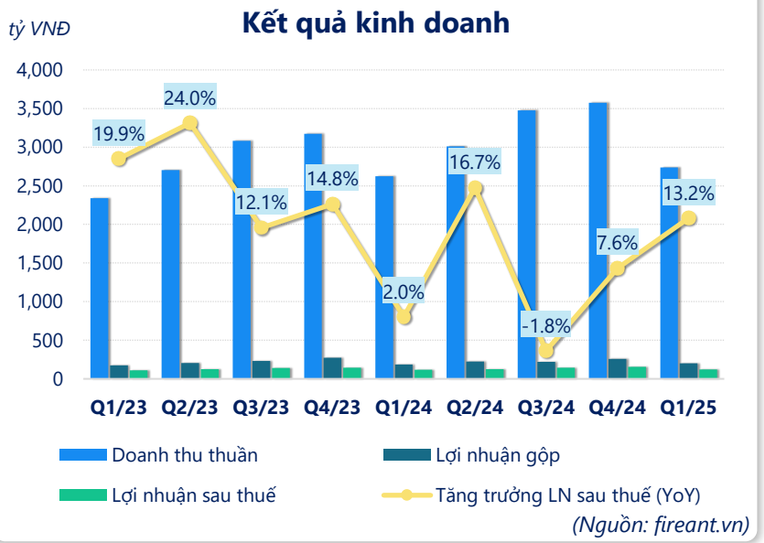


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

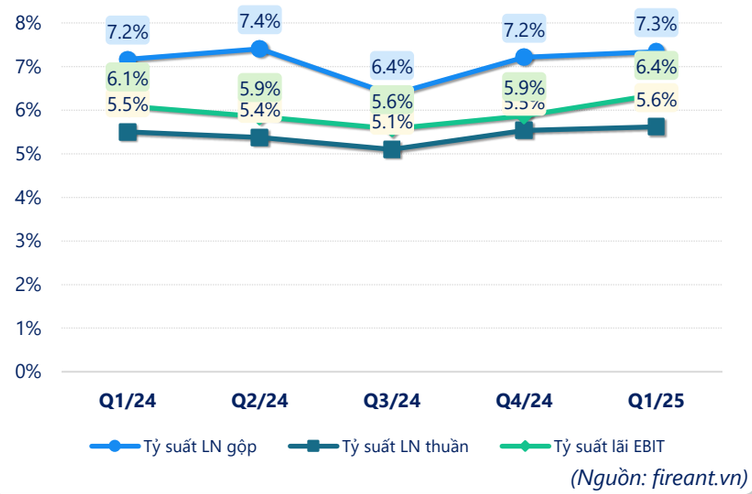
Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

Kết quả kinh doanh



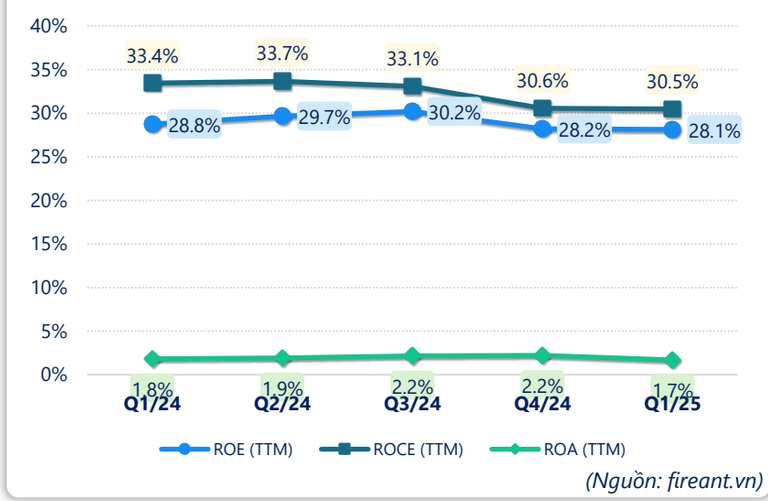
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



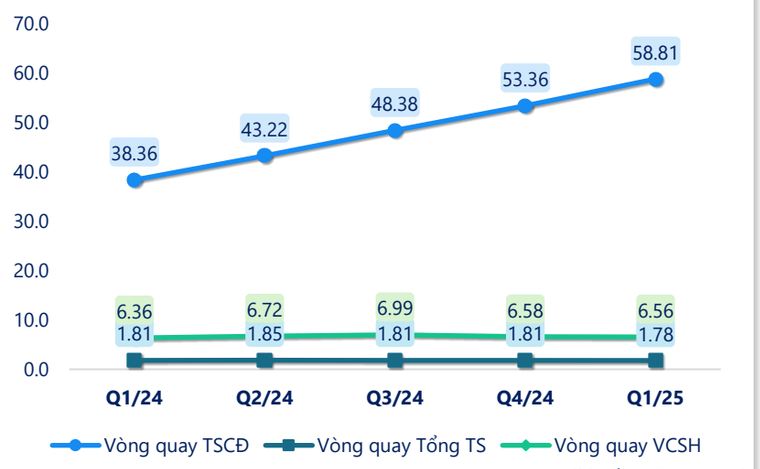
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



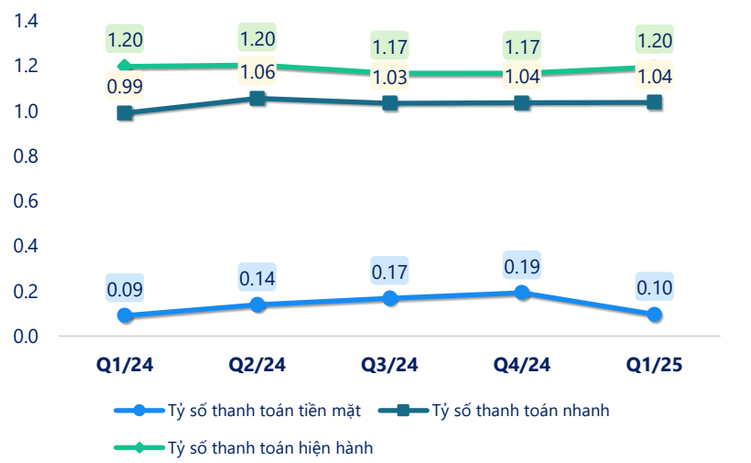
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



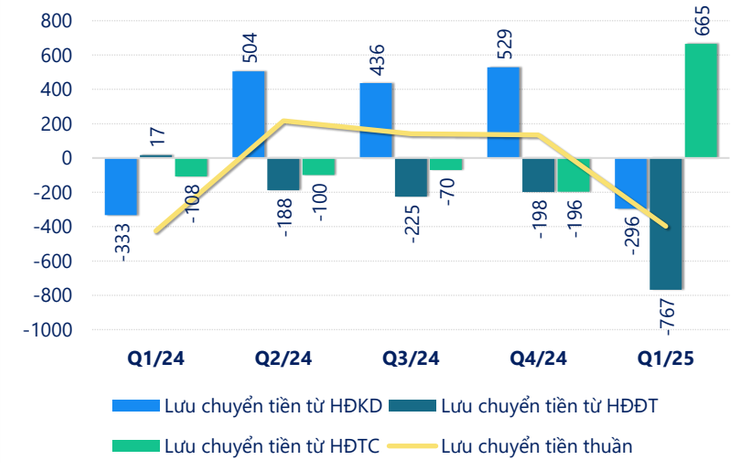
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

Tổng CTCP Công trình Viettel (HSX: CTR)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**7,708**	**7,106**	**8.5%**
Tài sản ngắn hạn	6,065	5,421	11.9%
Tiền và tương đương tiền	489	887	-44.8%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1,496	854	75.2%
Phải thu ngắn hạn	3,154	2,937	7.4%
Hàng tồn kho	802	610	31.3%
Tài sản ngắn hạn khác	125	134	-6.7%
Tài sản dài hạn	**1,643**	**1,685**	**-2.5%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	176	191	-8.0%
Bất động sản đầu tư	1,276	1,223	4.3%
Tài sản dở dang	177	252	-29.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	**14.4**	**19.7**	**-27.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,702	5,241	8.8%
Nợ ngắn hạn	**5,075**	**4,653**	**9.1%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	1,679	1,052	59.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	445	608	-26.7%
Nợ dài hạn	627	588	6.6%
Vay và nợ thuê dài hạn	611	573	6.7%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,006**	**1,865**	**7.5%**
Vốn chủ sở hữu	**2,006**	**1,865**	**7.5%**
Vốn điều lệ	1,144	1,144	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Doanh thu thuần	2,623	3,009	3,476	3,574	2,738
Giá vốn hàng bán	2,435	2,786	3,255	3,316	2,537
Lợi nhuận gộp	188	223	221	258	201
Doanh thu HĐTC	11.7	11.6	12.3	13.0	19.0
Chi phí TC	15.6	42.9	15.7	15.9	20.0
Chi phí lãi vay	15.5	14.6	15.6	15.1	19.8
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	39.8	29.9	40.3	56.9	46.1
LN thuần từ HĐKD	144	162	177	198	154
Lợi nhuận khác	0.05	-0.16	0.79	-3.20	0.51
LN trước thuế	144	161	178	195	154
Lợi nhuận sau thuế	116	125	146	156	122
LNST của CĐ cty mẹ	116	125	146	156	122

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-333	504	436	529	-296
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	16.8	-188	-225	-198	-767
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-108	-99.8	-70.4	-196	665
Tiền đầu kỳ	819	394	611	751	887
Lưu chuyển tiền thuần	**-424**	**217**	**141**	**134**	**-398**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.06	0.21	-0.76	2.12	-0.11
Tiền cuối kỳ	394	611	751	888	489

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic